TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2018/DS-PT**

Ngày: 28-5-2018

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: Ông Hà Quang Huy

Ông Lương Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thuý Loan – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Hứa Đình Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2017/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2017 về Tranh chấp quyền sử dụng đất

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đàm Văn H; trú tại: thôn N, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lý Văn T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Triệu Văn C; trú tại: thôn N, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Triệu Thị T. Vắng mặt

- *Người đại diện theo uỷ quyền của Bà Triệu Thị T:* Chị Đàm Thị Đ (theo giấy ủy quyền ngày 02/10/2017, ngày 26/3/2018 và ngày 23/5/2018). Có mặt.

3.2. Anh Đàm Văn D. Vắng mặt

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Đàm Văn D là:* Ông Đàm Văn H (Theo Giấy uỷ quyền ngày 02/10/2017 và ngày 24/5/2018). Có mặt

3.3. Chị Đàm Thị Đ. Có mặt

3.4. Bà Hà Thị N. Vắng mặt

3.5. Anh Triệu Văn A. Vắng mặt

3.6. Anh Triệu Văn L. Vắng mặt

3.7. Chị Triệu Thị L. Vắng mặt

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Hà Thị N, anh Triệu Văn A, anh Triệu Văn L, chị Triệu Thị L là*: Ông Triệu Văn C (Theo giấy uỷ ngày 02/10/2017). Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều trú tại: thôn N, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Hoàng Thị C; trú tại: thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc kạn. Vắng mặt

4.2. Bà Hoàng Thị K. Vắng mặt

4.3. Bà Hoàng Thị T. Vắng mặt

4.4. Ông Ma Văn T2. Vắng mặt

4.5. Ông Hoàng Văn C2. Vắng mặt

4.6. Ông Đồng Văn M. Vắng mặt

4.7. Ông Đàm Văn M1. Vắng mặt

Đều trú tại: thôn N, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Đàm Văn H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà sơ thẩm Nguyên đơn ông Đàm Văn H trình bày:

Gia đình ông H có 02 khu đất lâm nghiệp ở liền nhau tại khu vực đồi Cốc Páp hay còn gọi là đồi An Mã, có tổng diện tích là 5.268m^2. Khu thứ nhất có diện tích 3.729m^2, có tiếp giáp với đất rừng của ông Triệu Văn C, một cạnh giáp đất ông Từ Văn T1. Khu đất này có nguồn gốc của ông Hà Văn C1, năm 1996 ông C1 chuyển đi nơi khác đã bán lại cho ông (Có giấy bán viết tay của ông C1). Khu thứ hai có diện tích 1.539m^2, có các cạnh tiếp giáp với đất rừng ông Triệu Văn C, đất ông Đàm Văn M1, đất ông Từ Văn T1 và một phần giáp khu đất

tranh chấp thứ nhất. Khu đất này có nguồn gốc của ông Đàm Văn A1 (chú ruột) cho ông từ năm 1988, không có giấy tờ cho. Hai khu đất trên gia đình ông sử dụng ổn định trồng ngô, năm 2001 gia đình đã kê khai và được đo vẽ trên bản đồ địa chính xã, thửa đất mang tên ông có số 345, diện tích 5.286m^2. Năm 2011 hộ ông Triệu Văn C là người cùng thôn tự ý đến phát quang trồng cây mỡ với lý do hai khu đất đó nằm trong hồ sơ đất lâm nghiệp của gia đình ông C. Nay ông yêu cầu ông C trả lại diện tích đất hai khu đang tranh chấp cho ông.

Trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Triệu Văn C trình bày:

Đất tranh chấp ông H yêu cầu ông trả lại có nguồn gốc như sau: một khu là của bố ông khai phá từ năm 1961 và một khu do ông Hà Văn C1 người cùng thôn chuyển vào Nam sinh sống đã cho bố ông năm 1996. Sau đó bố ông để lại cho ông hai khu đất này. Hai khu đất này gia đình ông đã sử dụng ổn định từ khi khai phá, không có tranh chấp, có một thời gian gia đình ông có cho một số hộ dân mượn để trồng ngô, trong đó có hộ ông H. Năm 1998 ông có làm hồ sơ và được Uỷ ban nhân dân huyện B giao cho quản lý bằng Quyết định số 7039 QĐ/UB, ngày 30/4/1998. Năm 2011 gia đình có phát để trồng cây Mỡ theo Quyết định 147/CP do Vườn Quốc gia B làm chủ đầu tư. Nay ông H đòi lại đất, ông không đồng ý trả vì đất có nguồn gốc của gia đình ông, đã sử dụng ổn định, nay đã trồng cây Mỡ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị T, anh Đàm Văn D, chị Đàm Thị Đ tình bày: Thống nhất với nội dung trình bày của Nguyên đơn Đàm Văn H. Gia đình đã sử dụng ổn định đối với hai khu đất tranh chấp từ khi được ông Đàm Văn A1 cho và từ khi mua của ông C1 năm 1996, cho đến năm 2011 có hộ ông Triệu Văn C là người cùng thôn tự ý đến phát trồng cây Mỡ. Nay yêu cầu ông C trả lại cho gia đình cả hai khu đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị N, anh Triệu Văn A, Triệu Văn L, chị Triệu Thị L trình bày: Thống nhất với nội dung bị đơn Triệu Văn C trình bày về vị trí, diện tích đất tranh chấp, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, cũng như các giấy tờ về đất. Không nhất trí yêu cầu đòi lại đất của Nguyên đơn.

Tại Văn bản ngày 15/6/2016 của Uỷ ban nhân dân huyện B có nội dung:

- Khu đất tranh chấp giữa các bên không xác định được trên bản đồ giao đất lâm nghiệp các năm 1997,2001,2015 do chưa được đo vẽ.

- Qua kiểm tra, rà soát bản đồ năm 2009 của xã Đ, khu đất tranh chấp được đo đạc tại thửa 345 thuộc Tờ bản đồ số 01. Tuy nhiên, Bản đồ năm 2009 chưa được Uỷ ban nhân dân xã Đ và Uỷ ban nhân dân huyện B ký xác nhận với lý do: Bản đồ sai lệnh diện tích, hình thể nên không đủ điều kiện nghiệm thu, do vậy, bản đồ này không có giá trị pháp lý.

- Để có căn cứ giải quyết phải tiến hành đo đạc bằng biện pháp trực tiếp và ngày 23/5/2017 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B cung cấp cho Toà

án kết quả đo đạc thửa đất tranh chấp có diện tích 3.518m^2, có các cạnh tiếp giáp đất các ông Đàm Văn M1, Triệu Văn C, Triệu Văn C3, Từ Văn T1.

Bản án số 01/2017/DS-ST ngày 27/10/2017 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn căn cứ các điều 26, 35, khoản 1 Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 100, 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Quyết định:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Đàm Văn H đối với Bị đơn ông Triệu Văn C về việc kiện đòi quyền sử dụng 5.286m^2 đất rừng tại địa chỉ đồi An Mạ (Cốc Páp) thuộc thôn N, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ngoài ra án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/11/2017 Toà án nhân dân huyện B nhận được đơn kháng cáo của ông Đàm Văn H, kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm ngày 27/10/2017 của Toà án nhân dân huyện B, yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ diện tích đất tranh chấp.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ diện tích đất tranh chấp. Vì phần đất thửa 02 có một phần đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn đúng quy định của pháp luật. Thửa tranh chấp 03 có một phần nằm trong các thửa 09, 19 của các hộ gia đình khác chưa được cấp sơ thẩm phát hiện, làm rõ và chưa đưa chủ sử dụng các thửa đất này vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông C cho rằng toàn bộ đất tranh chấp nằm trong quyết định giao đất, lâm nghiệp số 7039 ngày 30/4/1998 cấp cho ông C là không có căn cứ bởi vì cơ quan nhà nước không xác định được đất tranh chấp có năm trong quyết định 7039 hay không. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm để xét sử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Nguyên đơn có ý kiến: Đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, không có ý kiến bổ sung.

Bị đơn có ý kiến: Không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn, do bị đơn đã được giao đất, lâm nghiệp theo Quyết định 7039 và đã trồng cây mỡ trên đất từ năm 2011.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đàm Thị Đ có ý kiến: Đề nghị Bị đơn trả lại đất tranh chấp cho Nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Hồ sơ trích đo cũng là căn cứ giải quyết vụ án. Không xác định được diện tích đất tranh chấp có nằm trong Quyết định 7039 hay không. Ông H không cung cấp được tài liệu nào xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông H. Có căn cứ ông C1 cho ông A2 (Bố bị đơn) phần đất tranh chấp thửa 03, 04, còn thửa tranh chấp 01 đã được giao cho ông C theo Quyết định 7039. Như vậy, nguyên đơn đòi bị đơn trả lại đất là không có căn cứ. Tại giai đoạn phúc thẩm nguyên đơn nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có một phần đất tranh chấp nằm trong diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đàm Văn H. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp khi đất đang có tranh chấp, cần áp dụng Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết, nhưng chưa được cấp sơ thẩm giải quyết. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn Đàm Văn H, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu bị đơn Triệu Văn C trả lại đất tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Nguyên đơn Đàm Văn H không đồng ý với nhận định của Bản án sơ thẩm về việc đất tranh chấp nằm trong Quyết định 7039, hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho ông Triệu Văn C theo Quyết định giao đất lâm nghiệp số 7039 ngày 30/4/1998 của UBND huyện B đến nay vẫn còn giá trị pháp lý và năm 2011 toàn bộ diện tích đất tranh chấp bị đơn đã trồng cây mỡ để bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, công nhận đất cho bị đơn. Xét thấy, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/01/2016 (BL 54) và ngày 23/02/2016 (BL 58) có nội dung "*khu đất tranh chấp giữa ông H và ông C có diện tích 5.268m^2 (khu 1 có diện tích 1.539m^2, khu 2 có diện tích 3.720m^2). Đối chiếu vào bản đồ lâm nghiệp năm 1997, bản đồ năm 2001, bản đồ năm 2009, bản đồ năm 2015 thì không xác định được số thửa, tờ bản đồ, vị trí tiếp giáp của thửa đất".* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/01/2016, cán bộ địa chính xã Đ có ý kiến " *Qua đối chiếu bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1997, 2001, 2009 thì không xác định được số thửa, tờ bản đồ, vị trí tiếp giáp của thửa đất. Tất cả đều mâu thuẫn với thực trạng của khu đất đang tranh chấp* (BL 56). Tại Văn bản số 50/CV-TNMT ngày 26/3/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B có nội dung: *"Theo Quyết định giao đất lâm nghiệp số 7039 ngày 30/4/1998 của UBND huyện B hộ ông Triệu Văn C được giao 3,6ha đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay do không còn hệ thống bản đồ giao đất lâm nghiệp từ thời điểm trên, nên Phòng Tài nguyên và Môi trường không có cơ sở để xác định khu đất tranh chấp giữa ông Đàm Văn H và ông Triệu Văn C có nằm trong diện tích đất đã giao cho ông C theo Quyết định trên*

hay không". Từ các căn cứ nêu trên, thấy Bản án sơ thẩm nhận định đất tranh chấp đã được giao cho Bị đơn theo Quyết định giao đất, lâm nghiệp 7039 QĐ/UB ngày 30/4/1998 là chưa có đủ căn cứ. Do vậy, Nguyên đơn không đồng ý với nhận định phần đất tranh chấp nằm trong quyết định giao đất, lâm nghiệp 7039 QĐ/UB ngày 30/4/1998 là có căn cứ.

[3] Tại cấp phúc thẩm Nguyên đơn cung cấp thêm tài liệu là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 402216 ngày 25/6/2015 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Đàm Văn H và bà Triệu Thị T với diện tích 2.751m^2 tại Tẩn Téc, thôn N, xã Đ, huyện B. Nguyên đơn cho rằng diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên chính là một phần của diện tích đất đang tranh chấp (Phần nguyên đơn được ông Đàm Văn A1 cho). Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã có Công văn số 72/TA – CV ngày 05/3/2018 và văn bản số 74 ngày 07/3/2018 đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp làm rõ nội dung trên. Tại Văn bản số 50/CV-TNMT ngày 26/3/2018, có nội dung "…*khi kiểm tra bằng phương pháp lồng ghép toạ độ giữa bản đồ trích đo khu đất tranh chấp với toạ độ bản đồ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H thì có một phần diện tích khoảng 200m^2 đất tranh chấp (thửa số 02 diện tích 439m^2) nằm trong diện tích đất đã cấp cho ông H"*. Với nội dung này thể hiện diện tích đất tranh chấp một phần đã được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và cấp trên cơ sở Tờ bản đồ số 4, bản đồ cấp giấy đất lâm nghiệp 3 PAD xã Đ năm 2015. Tuy nhiên, nội dung này mâu thuẫn với nội dung " *Đối chiếu vào bản đồ lâm nghiệp năm 1997, bản đồ năm 2001, bản đồ năm 2009,* ***bản đồ năm 2015*** *thì không xác định được số thửa, tờ bản đồ, vị trí tiếp giáp của thửa đất"* tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/01/2016 (BL54) và ngày 23/02/2016 (BL58), Biên bản lấy lời khai ngày 28/01/2016, cán bộ địa chính xã Đ có ý kiến (BL 56) và Văn bản số 1074/UBND-VP ngày 15/6/2016 của UBND huyện B "*khu đất tranh chấp giữa hai hộ gia đình không xác định được trên bản đồ (do chưa được đo vẽ)"*(BL68). Hơn nữa, Sơ đồ kèm theo Công văn số 50/CV-TNMT ngày 26/3/2018 còn thể hiện phần đất tranh chấp (thửa số 02, 03, 04 – Sơ đồ trích đo khu đất tranh chấp kèm theo Biên bản ngày 03/01/2017 tại Văn bản số 32 ngày 23/5/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường – BL 100) khi lồng ghép vào Bản đồ 2015 thì không có cạnh nào giáp đất ông Đàm Văn M1 như lời trình bày của các đương sự, mà thấy một phần thửa đất tranh chấp (thửa số 02) nằm trong thửa số 8, diện tích 2.751 m^2 tên ông Đàm Văn H và một phần nằm trong thửa số 9 có diện tích 3.293m^2 mang tên Từ văn D2. Còn (thửa số 3) đất tranh chấp có một phần nằm trong thửa số 9 diện tích 3.293m^2 mang tên Từ Văn D2, một phần nhỏ nằm trong thửa đất số 19 diện tích 10.052m^2 không rõ mang tên ai, (thửa số 4) đất tranh chấp nằm trong thửa số 11 diện tích 20.089m^2 mang tên Triệu Văn C. Các nội dung và mâu thuẫn nêu trên cần được làm rõ mới có thể giải quyết được vụ án, nhưng tại cấp phúc thẩm không khắc phục được.

[4] Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 402216 ngày 25/6/2015 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Đàm Văn H và bà Triệu Thị T với diện tích 2.751m^2 tại Tẩn Téc, thôn N, xã Đ, huyện B thể hiện: Đơn xin giao đất ngày 08/3/2015, Biên bản giao đất ngoài thực địa ngày 20/5/2015 *"trạng thái rừng: Rừng trồng"* nhưng ông H chưa trồng rừng, mà cây mỡ do ông C trồng năm 2011; Trích lục bản đồ địa chính ký giáp ranh có chữ "*C*", ông C xác định đó không phải là chữ ký của ông C. Hơn nữa, đất tranh chấp giữa ông H và ông C xảy ra được Uỷ ban nhân dân xã Đ hoà giải ngày 02/3/2015, kết quả hoà giải không thành và ông H có đơn khởi kiện Toà án thụ lý ngày 14/4/2015. Như vậy, đất đang có tranh chấp mà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng với quy định tại Điều 101 Luật Đất đai 2013. Xét thấy, cần phải xem xét tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 402216 ngày 25/6/2015 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Đàm Văn H và bà Triệu Thị T với diện tích 2.751m^2 tại Tẩn Téc, thôn N, xã Đ, huyện B mới có thể giải quyết vụ án đúng đắn. Tuy nhiên, chưa được Toà án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, cấp phúc thẩm không khắc phục được. Theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính thì khi xem xét tính hợp pháp của Quyết định hành chính cá biệt của Uỷ ban nhân dân cấp huyện thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân cấp tỉnh.

[5] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy cần phải huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Do vậy, có căn cứ chấp nhận đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn và Kiểm sát viên.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn kháng cáo là anh Đàm Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Án phí sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 34, khoản 3 Điều 308, Điều 310; khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Nguyên đơn Đàm Văn H.

2. Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 27/10/2017 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Chuyển Hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí: Nguyên đơn Đàm Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 03583 ngày 09/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện B;
- VKSND tỉnh BK;
- THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV TAT;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hoa